

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mẫu Thẻ Thanh tra và việc quản lý, sử dụng
Thẻ Thanh tra thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/6/2004;

Căn cứ Nghị định số 148/2005/NĐ-CP ngày 30/11/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Thanh tra viên và cộng tác viên;

Căn cứ Thông tư 2313/2007/TT-TTCTP ngày 26/10/2007 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn mẫu Thẻ Thanh tra và việc quản lý, sử dụng Thẻ Thanh tra;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định mẫu Thẻ Thanh tra và việc quản lý, sử dụng Thẻ Thanh tra thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- ✓ - Website Bộ;
- Lưu: VT, TTrà.

D. 225

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc

**QUY ĐỊNH MẪU THẺ THANH TRA VÀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
THẺ THANH TRA THUỘC BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1015/2008/QĐ-BKH ngày 06 tháng 8 năm
2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. Mẫu Thẻ Thanh tra

Tên gọi: Thẻ Thanh tra

Thẻ Thanh tra hình chữ nhật, rộng 61mm, dài 87mm, gồm mặt trước, mặt sau.

1. Mặt trước:

Nền màu đỏ, chữ in hoa màu vàng; dòng trên ghi “CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” (khổ chữ 9) theo phông chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001; dòng dưới ghi “**THẺ THANH TRA**” (khổ chữ 16); giữa hai dòng là Quốc huy (đường kính 24mm).

2. Mặt sau:

Nền hoa văn màu hồng tươi, ở giữa có biểu tượng ngành Thanh tra, in bóng (đường kính 20mm), góc bên trái in biểu tượng ngành Thanh tra (đường kính 14mm), dưới biểu tượng là nơi dán ảnh người được cấp thẻ (khổ 23x30mm) được đóng dấu nổi; từ cách góc bên trái (10mm) đến góc dưới bên phải là gạch chéo màu đỏ (rộng 6mm).

Nội dung ghi trên mặt sau:

a) Quốc hiệu (khổ chữ 8, gạch chân dòng thứ hai)

b) Thẻ Thanh tra (chữ in đậm màu đỏ khổ 12)

c) Mã số Thẻ Thanh tra

- Mã số Thẻ Thanh tra đối với Thanh tra viên thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có các ký hiệu phân biệt và nhận biết rõ Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Thanh tra Cục, Thanh tra viên (chữ in hoa, khổ chữ 10).

+ Thanh tra viên thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có mã số chung là A26 (mã số cơ quan Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Danh mục mã số các cơ quan nhà nước).

+ Thanh tra ngành Thống kê gồm mã số của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thêm 02 chữ cái đầu tên gọi của ngành: TK.

+ Thanh tra các Cục Thống kê có mã số theo ngành và có thêm mã số địa phương, nơi cơ quan Cục đặt trụ sở (mã số địa phương theo quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Danh mục mã số các cơ quan nhà nước).

+ Số thứ tự Thanh tra viên có 03 số (bắt đầu từ 001); đánh theo số cơ quan, đơn vị (Thanh tra Bộ, Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê).

- Mã số Thẻ thanh tra cụ thể đối với các cơ quan, đơn vị như sau:

+ Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư: A26 – số thứ tự Thanh tra viên.

+ Thanh tra Tổng cục Thống kê: A26 – TK - số thứ tự Thanh tra viên.

+ Thanh tra Cục Thống kê: A26 – TK - mã số tỉnh - số thứ tự Thanh tra viên.

(Chi tiết theo danh mục đính kèm)

d) Họ và tên Thanh tra viên (khổ chữ 10).

g) Ngạch Thanh tra viên (ghi ngạch Thanh tra viên được bổ nhiệm): Thanh tra viên, Thanh tra viên chính, Thanh tra viên cao cấp (khổ chữ 10).

h) Đơn vị công tác: Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra Tổng cục Thống kê, Thanh tra Cục Thống kê tỉnh..... (khổ chữ 10).

i) Ngày, tháng, năm cấp thẻ (khổ chữ 10).

k) Chữ ký và tên Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (khổ chữ 8).

n) Dấu Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đường kính 18mm).

Thẻ Thanh tra được ép plastic cứng.

II. Quản lý Thẻ Thanh tra

1. Cấp Thẻ Thanh tra:

Thẻ Thanh tra do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho cán bộ, công chức được bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên.

a) Hồ sơ và thủ tục cấp Thẻ Thanh tra:

- Hồ sơ cấp Thẻ Thanh tra:

+ Công văn đề nghị cấp thẻ (kèm theo danh sách trích ngang) của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp Thanh tra viên.

+ 01 phiếu Thanh tra viên và quyết định bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra viên.

+ 02 ảnh cá nhân chụp kiểu Chứng minh thư (01 ảnh khổ 30 x 40mm; 01 ảnh khổ 20 x 30mm).

- Thủ tục cấp Thẻ Thanh tra:

+ Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Thẻ Thanh tra đối với Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thẻ.

+ Tổng cục Thống kê tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Thẻ Thanh tra của Thanh tra Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê, đề nghị Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thẻ.

b) Hồ sơ và thủ tục cấp lại Thẻ Thanh tra: trường hợp Thẻ Thanh tra bị hỏng, bị mất... Thanh tra viên phải làm thủ tục xin cấp lại.

- Hồ sơ xin cấp lại Thẻ Thanh tra gồm:

+ Đơn đề nghị xin cấp lại Thẻ Thanh tra (do cá nhân tự viết, có lý do cụ thể, rõ ràng) kèm theo ảnh (như quy định tại điểm a trên); trường hợp thẻ hỏng gửi kèm theo thẻ hỏng.

+ Xác nhận và đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp Thanh tra viên.

- Thủ tục đề nghị cấp lại Thẻ Thanh tra giống như thủ tục cấp Thẻ Thanh tra lần đầu.

2. Quản lý Thẻ Thanh tra:

- Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản Thẻ Thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chánh Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Thanh tra Tổng cục Thống kê, Cục trưởng các Cục Thống kê có trách nhiệm quản lý và kiểm tra việc sử dụng thẻ của Thanh tra viên.

- Thu hồi Thẻ Thanh tra:

+ Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thu hồi Thẻ Thanh tra.

+ Quyết định thu hồi Thẻ Thanh tra thuộc một trong những trường hợp sau: cán bộ, công chức được bổ nhiệm vào ngạch Thanh tra bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, sa thải hoặc chuyển công tác sang cơ quan khác không có chức năng thanh tra, nghỉ hưu, bị chết, mất tích, Thẻ Thanh tra được cấp không đúng quy định của pháp luật.

+ Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp Thanh tra viên có trách nhiệm thu hồi Thẻ Thanh tra, cắt góc và nộp về Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kinh phí làm thẻ và phát Thẻ Thanh tra

- Kinh phí làm Thẻ Thanh tra do Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Chánh Thanh tra Bộ có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có liên quan làm thẻ và phát Thẻ Thanh tra cho Thanh tra viên thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đối với trường hợp cấp lại thẻ, khi hồ sơ hợp lệ sau 05 ngày, Chánh Thanh tra Bộ có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có liên quan làm thủ tục cấp lại thẻ cho Thanh tra viên.

III. Sử dụng Thẻ Thanh tra

1. Thẻ Thanh tra xác định tư cách pháp lý để Thanh tra viên sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và chỉ sử dụng khi thi hành nhiệm vụ. Thẻ Thanh tra được sử dụng cho Thanh tra hành chính và Thanh tra chuyên ngành.

2. Nghiêm cấm Thanh tra viên lợi dụng Thẻ Thanh tra sử dụng vào mục đích cá nhân. Trường hợp Thanh tra viên sử dụng thẻ để thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo mức độ sai phạm, phải chịu xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự./.

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc

DANH MỤC

MÃ SỐ THẺ THANH TRA THUỘC BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~405~~ 2008/QĐ-BKH ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Tên đơn vị	Mã số Thẻ Thanh tra	Ghi chú
A. Mã số Thẻ Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thanh tra Tổng cục Thống kê			
1	Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư	A26 - 000	
2	Thanh tra Tổng cục Thống kê	A26 - TK - 000	
B. Mã số Thẻ Thanh tra Cục Thống kê			
1	Cục Thống kê Hà Nội	A26 - TK - 01 - 000	
2	Cục Thống kê Hồ Chí Minh	A26 - TK - 02 - 000	
3	Cục Thống kê Hải Phòng	A26 - TK - 03 - 000	
4	Cục Thống kê Đà Nẵng	A26 - TK - 04 - 000	
5	Cục Thống kê Cần Thơ	A26 - TK - 05 - 000	Mã số mới
6	Cục Thống kê Hà Giang	A26 - TK - 10 - 000	
7	Cục Thống kê Cao Bằng	A26 - TK - 11 - 000	
8	Cục Thống kê Lai Châu	A26 - TK - 12 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
9	Cục Thống kê Điện Biên	A26 - TK - 67 - 000	Mã số mới
10	Cục Thống kê Lào Cai	A26 - TK - 13 - 000	
11	Cục Thống kê Tuyên Quang	A26 - TK - 14 - 000	
12	Cục Thống kê Lạng Sơn	A26 - TK - 15 - 000	
13	Cục Thống kê Thái Nguyên	A26 - TK - 16 - 000	
14	Cục Thống kê Bắc Kạn	A26 - TK - 60 - 000	
15	Cục Thống kê Yên Bái	A26 - TK - 17 - 000	
16	Cục Thống kê Sơn La	A26 - TK - 18 - 000	
17	Cục Thống kê Phú Thọ	A26 - TK - 19 - 000	
18	Cục Thống kê Vĩnh Phúc	A26 - TK - 61 - 000	
19	Cục Thống kê Quảng Ninh	A26 - TK - 20 - 000	
20	Cục Thống kê Bắc Ninh	A26 - TK - 62 - 000	
21	Cục Thống kê Bắc Giang	A26 - TK - 21 - 000	
22	Cục Thống kê Hoà Bình	A26 - TK - 24 - 000	
23	Cục Thống kê Hải Dương	A26 - TK - 23 - 000	
24	Cục Thống kê Hưng Yên	A26 - TK - 63 - 000	
25	Cục Thống kê Hà Nam	A26 - TK - 64 - 000	
26	Cục Thống kê Nam Định	A26 - TK - 25 - 000	
27	Cục Thống kê Thái Bình	A26 - TK - 26 - 000	
28	Cục Thống kê Thanh Hóa	A26 - TK - 27 - 000	
29	Cục Thống kê Ninh Bình	A26 - TK - 28 - 000	
30	Cục Thống kê Nghệ An	A26 - TK - 29 - 000	
31	Cục Thống kê Hà Tĩnh	A26 - TK - 30 - 000	
32	Cục Thống kê Quảng Bình	A26 - TK - 31 - 000	
33	Cục Thống kê Quảng Trị	A26 - TK - 32 - 000	
34	Cục Thống kê Thừa Thiên Huế	A26 - TK - 33 - 000	
35	Cục Thống kê Quảng Nam	A26 - TK - 34 - 000	
36	Cục Thống kê Quảng Ngãi	A26 - TK - 35 - 000	

37	Cục Thống kê Kon Tum	A26 - TK - 36 - 000	
38	Cục Thống kê Bình Định	A26 - TK - 37 - 000	
39	Cục Thống kê Gia Lai	A26 - TK - 38 - 000	
40	Cục Thống kê Phú Yên	A26 - TK - 39 - 000	
41	Cục Thống kê Đắk Lắk	A26 - TK - 40 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
42	Cục Thống kê Đắk Nông	A26 - TK - 68 - 000	Mã số mới
43	Cục Thống kê Khánh Hoà	A26 - TK - 41 - 000	
44	Cục Thống kê Lâm Đồng	A26 - TK - 42 - 000	
45	Cục Thống kê Bình Dương	A26 - TK - 43 - 000	
46	Cục Thống kê Bình Phước	A26 - TK - 65 - 000	
47	Cục Thống kê Ninh Thuận	A26 - TK - 44 - 000	
48	Cục Thống kê Tây Ninh	A26 - TK - 45 - 000	
49	Cục Thống kê Bình Thuận	A26 - TK - 46 - 000	
50	Cục Thống kê Đồng Nai	A26 - TK - 47 - 000	
51	Cục Thống kê Long An	A26 - TK - 48 - 000	
52	Cục Thống kê Đồng Tháp	A26 - TK - 49 - 000	
53	Cục Thống kê An Giang	A26 - TK - 50 - 000	
54	Cục Thống kê Bà Rịa - Vũng Tàu	A26 - TK - 51 - 000	
55	Cục Thống kê Tiền Giang	A26 - TK - 52 - 000	
56	Cục Thống kê Kiên Giang	A26 - TK - 53 - 000	
57	Cục Thống kê Bến Tre	A26 - TK - 55 - 000	
58	Cục Thống kê Vĩnh Long	A26 - TK - 56 - 000	
59	Cục Thống kê Trà Vinh	A26 - TK - 57 - 000	
60	Cục Thống kê Sóc Trăng	A26 - TK - 58 - 000	
61	Cục Thống kê Hậu Giang	A26 - TK - 54 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
62	Cục Thống kê Bạc Liêu	A26 - TK - 66 - 000	
63	Cục Thống kê Cà Mau	A26 - TK - 59 - 000	